

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III năm 2026**

Báo cáo gồm có:

- 1 Báo cáo tình hình tài chính Quý III năm 2026
- 2 Kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2026
- 3 Lưu chuyển tiền tệ (phương pháp trực tiếp) Quý III năm 2026
- 4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Quý III năm 2026
- 5 Bảng cân đối tài khoản Quý III năm 2026

Tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.367.962.908	12.788.591.407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	693.690.122	180.298.024
1. Tiền	111		693.690.122	180.298.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	2.000.000.000	0
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.492.858.130	12.393.606.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	14.179.664.167	12.264.396.667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		218.155.313	34.171.476
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	95.038.650	95.038.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	44.005.410	44.005.410
1. Hàng tồn kho	141		44.005.410	44.005.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.	0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.	0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		137.409.246	170.681.180
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	137.409.246	170.681.180
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.149.074.825	8.308.974.706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		5.715.289.883	5.831.962.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.715.289.883	5.831.962.700
- Nguyên giá	222		7.554.225.625	7.554.225.625
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.838.935.742	-1.722.262.925
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.914.547.399	1.914.547.399
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.914.547.399	1.914.547.399
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		519.237.543	562.464.607
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	519.237.543	562.464.607
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)	0	0

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		25.517.037.733	21.097.566.113
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.174.922.549	7.188.878.663
I. Nợ ngắn hạn	310		11.174.922.549	7.188.878.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	1.269.389.560	1.670.190.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.916.294.938	4.324.003.492
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	51.749.235	51.749.235
5. Phải trả người lao động	315		522.640.784	550.583.461
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	44.452.262	218.558.266
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)	0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		370.395.770	373.793.970
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23	0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.342.115.184	13.908.687.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	9.730.000.000	9.730.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	9.730.000.000	9.730.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.888.899.124	1.888.899.124
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.082.702.712	1.948.718.875
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		640.513.348	341.069.451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		341.069.451	232.288.654
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		299.443.897	108.780.797
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.517.037.733	21.097.566.113

Ngày 07 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn thị Mỹ Sinh



Lê Văn Khương



Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.225.157.369	3.225.157.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.225.157.369	3.225.157.369
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	364.293.235	240.708.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.860.864.134	2.984.449.092
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	3.922.971	3.251.353
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2.575.550.332	2.866.661.756
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		289.236.773	121.038.689
12. Thu nhập khác	31	VI.7	43.479.058	12.000
13. Chi phí khác	32	VI.8		164.998
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		43.479.058	(152.998)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		332.715.831	120.885.691
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	33.271.934	12.104.894
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		299.443.897	108.780.797
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 07 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương

Giám đốc

Trần Ngọc Thanh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.906.104.286	1.565.236.353
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(815.093.914)	(90.000.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.606.858.648)	(1.388.961.869)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.925.231	716.806
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.024.684.857)	(694.656.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.513.392.098	(607.665.315)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.000.000.000)	700.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		513.392.098	92.334.685
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		180.298.024	87.963.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	693.690.122	180.298.024

Ngày 07 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn thị Mỹ Sinh

Lê Văn Khương

Giám đốc
CÔNG TY
T.N.H.H
MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP
NGỌC HỒI
TỈNH QUẢNG NGÃI
Trần Ngọc Thanh Vũ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	(95.609.743)	33.271.934		177.256.804	52.526.116	(62.337.809)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(19.966.267)					(19.966.267)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu, chống bán phá giá	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(126.462.337)	33.271.934		73.263.593		(93.190.403)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(736.787)			704.806	883.914	(736.787)
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)					(193.587)
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	51.749.235			103.288.405	51.642.202	51.749.235
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30	(23.322.202)					(23.322.202)
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(23.322.202)					(23.322.202)
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	(118.931.945)	33.271.934		177.256.804	52.526.116	(85.660.011)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn thị Mỹ Sinh

Lê Văn Khương

Trần Ngọc Thanh Vũ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	112.502.016		430.160.231	326.688.858	215.973.389	
1111	Tiền Việt Nam	112.502.016		430.160.231	326.688.858	215.973.389	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	67.796.008		10.752.869.286	10.342.948.561	477.716.733	
1121	Tiền Việt Nam	67.796.008		10.752.869.286	10.342.948.561	477.716.733	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			2.000.000.000		2.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			2.000.000.000		2.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	7.940.393.175		11.225.157.369	13.902.181.315	5.263.369.229	
141	Tạm ứng	95.038.650				95.038.650	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.005.410				44.005.410	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.005.410				44.005.410	
211	Tài sản cố định hữu hình	7.554.225.625				7.554.225.625	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.883.846.169				3.883.846.169	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	735.556.800				735.556.800	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	56.650.000				56.650.000	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.803.172.656				2.803.172.656	
2118	TSCD khác	75.000.000				75.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.722.262.925		116.672.817		1.838.935.742
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		1.722.262.925		116.672.817		1.838.935.742
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.914.547.399				1.914.547.399	
2412	Xây dựng cơ bản	1.914.547.399				1.914.547.399	
242	Chi phí chờ phân bổ	562.464.607			43.227.064	519.237.543	
331	Phải trả cho người bán		1.636.018.763	949.077.751	364.293.235		1.051.234.247
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	118.931.945			33.271.934	85.660.011	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19.966.267				19.966.267	
33311	Thuế GTGT đầu ra	19.966.267				19.966.267	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.462.337			33.271.934	93.190.403	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3335	Thuế thu nhập cá nhân	736.787				736.787	
3336	Thuế tài nguyên	193.587				193.587	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		51.749.235				51.749.235
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.322.202				23.322.202	
334	Phải trả người lao động		550.583.461	1.752.865.004	1.724.922.327		522.640.784
3341	Phải trả công nhân viên		550.583.461	1.752.865.004	1.724.922.327		522.640.784
338	Phải trả, phải nộp khác		218.558.266	632.035.028	457.929.024		44.452.262
3382	Kinh phí công đoàn		35.582.060	66.126.751	33.183.263		2.638.572
3383	Bảo hiểm xã hội		119.159.453	450.958.159	338.469.278		6.670.572
3384	Bảo hiểm y tế		22.646.505	79.580.851	59.729.873		2.795.527
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		27.507.249	35.369.267	26.546.610		18.684.592
3388	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
3388.3	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		373.793.970	3.398.200			370.395.770
3531	Quỹ khen thưởng		234.888.007	3.398.200			234.888.007
3532	Quỹ phúc lợi		56.221.135				52.822.935
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		82.684.828				82.684.828
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.618.899.124				11.618.899.124
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		9.730.000.000				9.730.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.730.000.000				9.730.000.000
4118	Vốn khác		1.888.899.124				1.888.899.124
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.948.718.875		133.983.837		2.082.702.712
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		341.069.451		299.443.897		640.513.348
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	244.862.052				244.862.052	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		585.931.503		299.443.897		885.375.400
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3.225.157.369	3.225.157.369		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3.225.157.369	3.225.157.369		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.922.971	3.922.971		
632	Giá vốn hàng bán			364.293.235	364.293.235		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.582.710.563	2.582.710.563		
642.CĐ	Chi phí quản lý doanh nghiệp			43.227.064	43.227.064		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.036.844.995	2.036.844.995		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			56.539.312	56.539.312		
6424	Chi phí khấu hao TSCD			116.672.817	116.672.817		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.389.668	1.389.668		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			51.056.252	51.056.252		
6428	Chi phí bằng tiền khác			276.980.455	276.980.455		
711	Thu nhập khác			46.765.000	46.765.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			33.271.934	33.271.934		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			33.271.934	33.271.934		
82111	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp			33.271.934	33.271.934		
911	Xác định kết quả kinh doanh			3.272.559.398	3.272.559.398		
	Cộng	18.409.904.835	18.409.904.835	37.274.243.339	37.274.243.339	18.169.773.989	18.169.773.989

Người lập biểu



Nguyễn thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng



Lê Văn Khương

Ngày 07 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Trần Ngọc Thanh Vũ